

QUY ĐỊNH

Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1241/QĐ-ĐHQN ngày 15/5/2014
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định việc đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, bao gồm: tổ chức đào tạo; kiểm tra và thi học phần; xét và công nhận tốt nghiệp.
2. Quy định này áp dụng đối với sinh viên các khóa đào tạo hệ chính quy ở trình độ đại học, cao đẳng thực hiện theo hình thức tích lũy tín chỉ tại Trường Đại học Quy Nhơn.

Điều 2. Chương trình đào tạo, đề cương chi tiết học phần

1. Chương trình đào tạo (gọi tắt là chương trình) thể hiện: trình độ đào tạo; đối tượng đào tạo, điều kiện nhập học và điều kiện tốt nghiệp; mục tiêu đào tạo, chuẩn kiến thức, kỹ năng của người học khi tốt nghiệp; khối lượng kiến thức lý thuyết, thực hành, thực tập; kế hoạch đào tạo theo thời gian thiết kế; phương pháp và hình thức đào tạo; cách thức đánh giá kết quả học tập; các điều kiện thực hiện chương trình.
2. Mỗi chương trình gắn với một ngành (kiểu đơn ngành) hoặc với một vài ngành (kiểu song ngành, kiểu ngành chính - ngành phụ, kiểu 2 văn bằng) và được cấu trúc từ các học phần thuộc hai khối kiến thức: giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp.
3. Đề cương chi tiết học phần phải thể hiện rõ số lượng tín chỉ, điều kiện tiên quyết (nếu có), nội dung lý thuyết và thực hành, cách thức đánh giá học phần, giáo trình, tài liệu tham khảo, điều kiện thí nghiệm, thực hành, thực tập phục vụ học phần.
4. Khối lượng của mỗi chương trình đào tạo được quy định như sau:

Trình độ	Đối tượng tuyển sinh	Nhóm ngành, ngành	Số tín chỉ tối thiểu/tối đa
Đại học	Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương	Sư phạm, cử nhân khoa học, Nông học	120-140
		Kinh tế, Kế toán, Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh	120-132
		Kỹ thuật - Công nghệ (trừ Nông học)	135-160
	Tốt nghiệp cao đẳng chuyên nghiệp	Kinh tế, Kế toán, Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh	58-60
		Kỹ thuật - Công nghệ, Công nghệ thông tin	70-74
		Tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp	Các ngành
Cao đẳng	Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương	Các ngành	90-100

Điều 3. Học phần và Tín chỉ

1. Học phần là khối lượng kiến thức tương đối trọn vẹn, thuận tiện cho sinh viên tích lũy trong quá trình học tập. Mỗi học phần có khối lượng từ 1 đến 4 tín chỉ, nội dung được bố trí giảng dạy trọn vẹn và phân bố đều trong một học kỳ. Kiến thức trong mỗi học phần phải gắn với một mức trình độ theo năm học thiết kế và được kết cấu riêng như một phần của môn học hoặc được kết cấu dưới dạng tổ hợp từ nhiều môn học. Số tiết lý thuyết, thực hành, thảo luận của mỗi học phần được quy định trong chương trình đào tạo. Mỗi học phần được ký hiệu bằng một mã số riêng do Trường quy định.

2. Các loại học phần

a) Học phần bắt buộc là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình và bắt buộc sinh viên phải tích lũy.

b) Học phần tự chọn là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết, nhưng sinh viên được tự chọn theo hướng dẫn của khoa để tích lũy đủ số học phần quy định cho mỗi chương trình. Trong số các học phần tự chọn có học phần tự chọn tự do và học phần tự chọn bắt buộc. Học phần tự chọn tự do là học phần mà sinh viên có thể tự do đăng ký học hay không tùy theo nguyện vọng. Học phần tự chọn bắt buộc là học phần bắt buộc nhưng sinh viên có thể chọn trong một số học phần được quy định trong chương trình.

c) Học phần trước: Học phần A là học phần trước của học phần B nếu như sinh viên muốn đăng ký học học phần B thì phải học xong học phần A nhưng thi có thể chưa đạt.

d) Học phần tương đương là một hay một nhóm học phần thuộc chương trình của Trường hoặc một Trường khác được phép tích lũy để thay thế cho một hay một nhóm học phần trong chương trình đang đào tạo. Học phần tương đương phải có nội dung giống ít nhất 80% và có số tín chỉ lớn hơn hoặc bằng số tín chỉ của học phần đang xét.

e) Học phần thay thế là học phần được sử dụng để thay thế cho một học phần có trong chương trình nhưng nay không còn tổ chức giảng dạy nữa hoặc là một học phần tự chọn thay cho học phần tự chọn khác.

Các học phần tương đương, học phần thay thế do khoa quản lý học phần đề xuất và được Hiệu trưởng phê duyệt.

f) Học phần điều kiện là học phần mà sinh viên phải hoàn thành mới được xét tốt nghiệp nhưng điểm của học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy.

Các học phần điều kiện gồm: Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng. Riêng ngành Giáo dục thể chất chỉ có Giáo dục quốc phòng là học phần điều kiện.

Đánh giá việc hoàn thành các học phần điều kiện xem chi tiết tại Khoản 2, Điều 23 của Quy định này.

3. Tín chỉ được sử dụng để tính khối lượng học tập của sinh viên. Một tín chỉ được quy định bằng 15 tiết học lý thuyết; 30-45 tiết thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận; 45 giờ làm tiểu luận, bài tập lớn hoặc đề án, khóa luận tốt nghiệp, 60 giờ thực tập tại cơ sở. Để tiếp thu một tín chỉ sinh viên phải dành ít nhất 30 giờ chuẩn bị cá nhân ngoài giờ lên lớp.

4. Hiệu trưởng quy định việc tính số giờ giảng dạy của giảng viên cho các học phần trên cơ sở số giờ giảng dạy trên lớp, số giờ thực hành, thực tập, số giờ chuẩn bị khối lượng tự học cho sinh viên, đánh giá kết quả tự học của sinh viên và số giờ tiếp xúc sinh viên ngoài giờ lên lớp.

5. Mỗi tiết học được tính bằng 50 phút.

Điều 4. Thời gian hoạt động giảng dạy

Thời gian hoạt động giảng dạy của Trường được tính từ 07 giờ đến 19 giờ hằng ngày. Tùy theo số lượng sinh viên, số lớp học cần tổ chức và điều kiện cơ sở vật chất của Trường, Phòng Đào tạo đại học sắp xếp thời khóa biểu cho sinh viên trong khoảng thời gian trên.

Điều 5. Đánh giá kết quả học tập

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ qua các tiêu chí sau:

1. Số tín chỉ của các học phần mà sinh viên đăng ký học vào đầu mỗi học kỳ, gồm cả học phần học lần đầu và học từ lần thứ 2 trở đi (gọi tắt là khối lượng học tập đăng ký).

2. Điểm trung bình chung học kỳ là điểm trung bình có trọng số của các học phần mà sinh viên đăng ký học trong học kỳ đó gồm cả học phần học lần đầu và học từ lần thứ 2 trở đi, với trọng số là số tín chỉ tương ứng của học phần.

3. Khối lượng kiến thức tích lũy: tính bằng tổng số tín chỉ của những học phần đã tích lũy được (có điểm chữ là A, A+, B, B+, C, D tính từ đầu khóa học).

4. Điểm trung bình chung tích lũy: là điểm trung bình có trọng số của các học phần mà sinh viên đã tích lũy được (đạt điểm chữ A, A+, B, B+, C, D) tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xét. Nếu có học phần học nhiều lần thì lấy điểm cao nhất trong các lần đó để tính.

Chương II TỔ CHỨC ĐÀO TẠO

Điều 6. Thời gian và kế hoạch đào tạo

Trường tổ chức đào tạo theo khóa học, năm học và học kỳ:

1. Khóa học là thời gian thiết kế để sinh viên hoàn thành một chương trình đào tạo; cụ thể như sau:

Trình độ	Đối tượng tuyển sinh	Nhóm ngành, ngành	Thời gian đào tạo	Thời gian tối đa hoàn thành chương trình
Đại học	Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương	Sư phạm, cử nhân khoa học, Nông học	4 năm	6 năm
		Kinh tế, Kế toán, Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh	4 năm	6 năm
		Kỹ thuật - Công nghệ (trừ Nông học)	4,5 năm	6,5 năm
	Tốt nghiệp cao đẳng	Kinh tế, Kế toán, Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh	1,5 năm	2,5 năm
		Kỹ thuật và Công nghệ, CNTT	2 năm	3 năm
		Tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp	Các ngành	3 năm
Cao đẳng	Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương	Các ngành	3 năm	5 năm

2. Một năm học có hai học kỳ chính, mỗi học kỳ chính có ít nhất 15 tuần thực học và 3 tuần thi. Ngoài hai học kỳ chính, tùy tình hình cụ thể của năm học, Hiệu trưởng sẽ quyết định tổ chức thêm một học kỳ phụ để sinh viên đăng ký học lần thứ 2 trở đi đối với học phần chưa đạt, học cải thiện điểm. Mỗi học kỳ hè có ít nhất 5 tuần thực học và 1 tuần thi.

Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình.

Điều 7. Đăng ký nhập học

1. Khi đăng ký nhập học sinh viên phải nộp đầy đủ các giấy tờ theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Tất cả giấy tờ khi sinh viên nhập học phải được xếp vào túi hồ sơ của từng cá nhân và được quản lý tại đơn vị do Hiệu trưởng quy định.

2. Sau khi xem xét thấy đủ điều kiện nhập học, Phòng Đào tạo đại học trình Hiệu trưởng ký quyết định công nhận người đến học là sinh viên chính thức của trường và cấp cho họ:

- a) Thẻ sinh viên;
- b) Sổ đăng ký học tập;
- c) Phiếu nhận cố vấn học tập.

3. Sinh viên phải hoàn thành mọi thủ tục đăng ký nhập học trong vòng 15 ngày kể từ ngày ghi trong giấy báo nhập học. Những trường hợp nhập học trễ được xử lý theo quy định tại Quy chế tuyển sinh.

4. Sinh viên nhập học được Trường cung cấp đầy đủ các thông tin về mục tiêu, nội dung và kế hoạch học tập của các chương trình, quy chế đào tạo, nghĩa vụ và quyền lợi của sinh viên.

Điều 8. Sắp xếp sinh viên vào học các chương trình hoặc ngành đào tạo

Trong kỳ thi tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hằng năm, Trường xác định điểm trúng tuyển, xét tuyển theo ngành đào tạo. Những thí sinh đạt yêu cầu, được Trường sắp xếp vào ngành đào tạo đã đăng ký.

Điều 9. Tổ chức lớp học, khoa quản lý học phần và khoa quản lý sinh viên

1. Lớp sinh hoạt: bao gồm các sinh viên của một khóa, ngành đào tạo, thường được duy trì suốt khóa học. Trường hợp các ngành có đông sinh viên sẽ được chia thành nhiều lớp sinh hoạt. Mỗi lớp sinh hoạt có cố vấn học tập, ban cán sự lớp, tổ chức Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên. Mỗi lớp sinh hoạt có một mã số để quản lý. Lớp sinh hoạt được tổ chức, hoạt động theo Quy định về công tác quản lý sinh viên. Sinh viên đã học hết thời gian thiết kế của khóa học thì sinh hoạt với sinh viên ở lớp sinh hoạt cùng ngành ở khóa sau. Cố vấn học tập có vai trò cố vấn cho sinh viên trong học tập, hướng dẫn sinh viên đăng ký học, giúp đỡ sinh viên lập và thực hiện kế hoạch học tập trong năm học.

2. Lớp học phần: bao gồm các sinh viên đăng ký học cùng một học phần, cùng một thời khóa biểu. Lớp học phần được tổ chức dựa vào số lượng đăng ký học của sinh viên ở mỗi học kỳ. Nếu số lượng sinh viên ít, không đủ điều kiện mở lớp học phần thì lớp học sẽ không được tổ chức và sinh viên phải đăng ký chuyển sang học những lớp học phần khác. Sinh viên phải theo dõi kết quả đăng ký học để kịp thời đăng ký học học phần khác để đủ khối lượng học tập tối thiểu của mỗi học kỳ. Mỗi lớp học phần có một mã số, thời khóa biểu riêng.

3. Khoa quản lý học phần: là khoa phân công giảng viên giảng dạy học phần.

4. Khoa quản lý sinh viên: là khoa có sinh viên đăng ký học.

Điều 10. Đăng ký khối lượng học tập

1. Đầu mỗi năm học, Trường thông báo lịch trình học dự kiến cho từng chương trình trong từng học kỳ, danh sách các học phần bắt buộc, tự chọn dự kiến sẽ dạy, đề cương chi tiết, điều kiện tiên quyết để được đăng ký học cho từng học phần, lịch kiểm tra và thi, hình thức kiểm tra và thi đối với các học phần.

2. Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ (trừ các học kỳ của năm thứ nhất), mỗi sinh viên phải đăng ký học phần dự định sẽ học trong học kỳ đó với Phòng Đào tạo đại học của Trường. Thời điểm bắt đầu và kết thúc việc đăng ký học do Phòng Đào tạo đại học quy định. Khoa và các cố vấn học tập có trách nhiệm thông báo cho sinh viên đăng ký học theo hướng dẫn của Trường.

3. Đăng ký học phần trong mỗi học kỳ được tổ chức thông qua mạng internet. Mỗi học kỳ, Phòng Đào tạo đại học tổ chức 3 đợt đăng ký như sau:

Đợt 1: là đợt đăng ký chính, được tổ chức trước khi bắt đầu mỗi học kỳ từ 1 đến 2 tháng. Tất cả sinh viên đều phải đăng ký học phần sẽ học trong học kỳ kể cả học phần học lần thứ 2 trở đi để tích lũy học phần chưa đạt hoặc cải thiện điểm.

Đợt 2: được tổ chức sau đợt 1 một tuần dành cho sinh viên đăng ký trùng các lớp học phân bị hủy, đăng ký lại vào các lớp học phần khác.

Đợt 3: là đợt bổ sung được thực hiện trong 2 tuần đầu của học kỳ chính hoặc trong tuần đầu của học kỳ phụ để xử lý các trường hợp sai sót kỹ thuật, rút bớt học phần đã đăng ký, đăng ký học phần với các lớp năm thứ nhất sau kỳ tuyển sinh.

4. Khối lượng học tập mà mỗi sinh viên phải đăng ký (không tính học phần Giáo dục quốc phòng) trong mỗi học kỳ được quy định như sau:

a) Học kỳ chính: Sinh viên đang được xếp hạng học lực bình thường đăng ký tối thiểu là 14 tín chỉ. Sinh viên đang bị xếp hạng học lực yếu đăng ký tối thiểu là 10 tín chỉ, tối đa là 14 tín chỉ. Số tín chỉ được tính cả những học phần đăng ký học từ lần thứ 2 trở đi. Quy định số tín chỉ đăng ký tối thiểu không áp dụng trong các trường hợp: các học kỳ từ học kỳ cuối khóa học trở đi, những sinh viên đã học vượt ở học kỳ trước và học kỳ này không có lớp học phần cần học, tổng số tín chỉ trong kế hoạch giảng dạy của học kỳ ít hơn mức này.

b) Học kỳ phụ: Không quy định số tín chỉ đăng ký tối thiểu.

5. Sinh viên (đặc biệt là lớp trưởng các lớp sinh hoạt) có trách nhiệm theo dõi các thông báo về thời điểm, quy trình, thủ tục đăng ký học trên website của Phòng Đào tạo đại học của Trường, trên bảng tin của khoa, của Phòng Công tác chính trị - Sinh viên, trên các giảng đường để đăng ký học phần kịp thời, đúng quy định.

6. Phòng Đào tạo đại học của Trường chỉ nhận đăng ký khối lượng học tập của sinh viên ở mỗi học kỳ khi đã có chữ ký chấp thuận của cố vấn học tập trong sổ đăng ký học tập. Khối lượng đăng ký học tập của sinh viên theo từng học kỳ phải ghi vào phiếu đăng ký học do Phòng đào tạo đại học lưu giữ.

Điều 11. Rút bớt học phần sau khi đã đăng ký

1. Sinh viên rút bớt học phần trong đợt 3 (xem Điều 10). Sau khi kết thúc đợt 3, học phần đã đăng ký vẫn được giữ nguyên và nếu sinh viên không tham dự lớp học phần sẽ bị xem như tự ý bỏ học và phải nhận điểm F học phần đó.

2. Điều kiện rút bớt học phần đã đăng ký:

a) Sinh viên phải tự viết đơn gửi Phòng Đào tạo đại học;

b) Được cố vấn học tập chấp thuận;

c) Không vi phạm Khoản 4 Điều 10 của Quy chế này.

Sinh viên chỉ được phép bỏ lớp đối với học phần xin rút bớt, sau khi giảng viên phụ trách nhận giấy báo của Phòng Đào tạo đại học.

Điều 12. Đăng ký học từ lần thứ hai trở đi

1. Sinh viên có học phần bắt buộc bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó ở một trong các học kỳ tiếp theo cho đến khi đạt điểm trên F (điểm A, A+, B, B+, C, D).

2. Sinh viên có học phần tự chọn bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác.

3. Ngoài các trường hợp quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 của Điều này, sinh viên được quyền đăng ký học lại hoặc học đổi sang học phần khác đối với các học phần bị điểm D để cải thiện điểm trung bình chung tích lũy.

Điều 13. Nghỉ ốm

1. Sinh viên bị ốm trong thời gian học, kiểm tra giữa kỳ, phải viết đơn xin phép giảng viên phụ trách lớp học phần và Trưởng khoa trong vòng một tuần kể từ ngày ốm, kèm theo giấy chứng nhận của cơ quan y tế trường hoặc y tế địa phương hoặc của bệnh viện.

2. Sinh viên bị ốm dài ngày trong thời gian học của học kỳ, thực hiện theo Điều 15 của Quy định này.

3. Sinh viên bị ốm phải vắng thi kết thúc học phần phải có đơn xin phép hoãn thi được xác nhận của khoa quản lý sinh viên, khoa quản lý học phần, Phòng Đào tạo đại học và nộp cho Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng trong vòng 1 tuần kể từ ngày ốm, kèm theo giấy xác nhận của cơ quan y tế từ cấp quận (huyện) trở lên. Không giải quyết cho trường hợp nộp đơn muộn sau thời gian quy định.

Điều 14. Xếp hạng năm đào tạo và học lực

1. Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào khối lượng kiến thức tích lũy được và số tín chỉ theo kế hoạch đào tạo đã thiết kế của từng ngành, sinh viên được xếp hạng năm đào tạo.

2. Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào điểm trung bình chung, sinh viên được xếp hạng về học lực như sau:

a) Hạng bình thường: Nếu điểm trung bình chung tích lũy đạt từ 2,00 trở lên.

b) Hạng yếu: Nếu điểm trung bình chung tích lũy đạt dưới 2,00 nhưng chưa rơi vào trường hợp bị buộc thôi học.

3. Kết quả học tập trong học kỳ phụ được gộp vào kết quả học tập trong học kỳ chính ngay trước học kỳ phụ để xếp hạng sinh viên về học lực.

Điều 15. Nghỉ học tạm thời

1. Sinh viên được quyền viết đơn gửi Hiệu trưởng (qua Phòng Đào tạo đại học) xin nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp sau:

a) Được điều động vào các lực lượng vũ trang;

b) Bị ốm hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài, nhưng phải có giấy xác nhận của cơ quan y tế từ cấp quận, huyện trở lên.

c) Vì nhu cầu cá nhân, sinh viên phải học ít nhất một học kỳ ở Trường, không rơi vào các trường hợp bị buộc thôi học quy định tại Điều 16 của Quy định này và phải đạt điểm trung bình chung tích lũy không dưới 2,00. Thời gian nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá

nhân được tính vào thời gian học chính thức quy định tại Khoản 1 Điều 6 của Quy định này. Sinh viên viết đơn có xác nhận của khoa quản lý sinh viên kèm với minh chứng lý do nghỉ học tạm thời nộp cho Phòng Đào tạo đại học. Hiệu trưởng quyết định cho từng trường hợp cụ thể.

2. Sinh viên nghỉ học tạm thời, khi muốn trở lại học tiếp tại Trường, phải viết đơn gửi Hiệu trưởng (qua Phòng Đào tạo đại học) ít nhất một tuần trước khi bắt đầu học kỳ mới.

Điều 16. Cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học

Sau mỗi học kỳ, Trường sẽ xét cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học đối với sinh viên.

1. Sinh viên bị cảnh báo kết quả học tập nếu thuộc vào một trong hai trường hợp sau đây:

a) Điểm trung bình chung tích lũy đạt dưới 1,20 đối với sinh viên năm thứ nhất, dưới 1,40 đối với sinh viên năm thứ hai, dưới 1,60 đối với sinh viên năm thứ ba hoặc dưới 1,80 đối với sinh viên các năm tiếp theo và cuối khóa;

b) Điểm trung bình chung học kỳ đạt dưới 0,8 đối với học kỳ đầu của khóa học, dưới 1,00 đối với các học kỳ tiếp theo;

2. Sinh viên bị buộc thôi học nếu thuộc một trong những trường hợp sau đây:

a) Sinh viên đã bị cảnh báo 2 lần liên tiếp nhưng học kỳ tiếp theo vẫn rơi vào 1 trong 2 trường hợp nêu ở Khoản 1a hoặc 1b của Điều này.

b) Điểm trung bình chung học kỳ bằng 0;

c) Vượt quá thời gian tối đa được phép học tại Trường quy định tại Khoản 1 Điều 6 của Quy định này;

d) Bị kỷ luật lần thứ hai vì lý do đi thi hộ hoặc nhờ người thi hộ hoặc bị kỷ luật ở mức xóa tên khỏi danh sách sinh viên của Trường.

3. Chậm nhất là một tháng sau khi sinh viên có quyết định buộc thôi học, Trường thông báo trả về địa phương nơi sinh viên có hộ khẩu thường trú. Sinh viên thuộc diện bị buộc thôi học quy định tại các Điểm a, b và c Khoản 2 của Điều này, được quyền xin xét chuyển qua các chương trình đào tạo thuộc chương trình giáo dục thường xuyên tương ứng hoặc chương trình đào tạo ở trình độ thấp hơn và được bảo lưu một phần kết quả học tập ở chương trình cũ khi học ở các chương trình mới này. Hiệu trưởng xem xét quyết định cho bảo lưu kết quả học tập đối với từng trường hợp cụ thể.

Điều 17. Học cùng lúc hai chương trình

1. Học cùng lúc hai chương trình dành cho sinh viên có đủ điều kiện theo quy định tại Khoản 2 Điều này và có nhu cầu đăng ký học thêm một chương trình để khi tốt nghiệp được cấp hai văn bằng.

2. Điều kiện để học cùng lúc hai chương trình:

a) Ngành đào tạo chính ở chương trình thứ hai phải khác ngành đào tạo chính ở chương trình thứ nhất;

b) Sau khi đã kết thúc học kỳ thứ nhất năm học đầu tiên của chương trình thứ nhất và sinh viên không thuộc diện xếp hạng học lực yếu;

c) Trong quá trình sinh viên học cùng lúc hai chương trình, nếu điểm trung bình chung học kỳ đạt dưới 2,00 thì phải dừng học thêm chương trình thứ hai ở học kỳ tiếp theo.

3. Thời gian tối đa được phép học đối với sinh viên học cùng lúc hai chương trình là thời gian tối đa quy định cho chương trình thứ nhất, quy định tại Điều 6 của Quy định này.

Khi học chương trình thứ hai, sinh viên được bảo lưu điểm của những học phần có nội dung và kiến thức tương đương có trong chương trình thứ nhất.

4. Sinh viên chỉ được xét tốt nghiệp chương trình thứ hai, nếu có đủ điều kiện tốt nghiệp ở chương trình thứ nhất.

5. Thủ tục đăng ký học chương trình thứ hai: nộp đơn theo mẫu của Trường cho Phòng Đào tạo đại học trước 30 ngày khi bắt đầu học kỳ. Sau khi có quyết định của Hiệu trưởng, sinh viên đăng ký học phần chương trình thứ hai. Khi kết thúc mỗi học kỳ sinh viên phải nộp đơn xin bảo lưu điểm chương trình thứ nhất cho chương trình thứ hai.

Điều 18. Chuyển trường

1. Sinh viên được xét chuyển trường nếu có các điều kiện sau đây:

a) Trong thời gian học tập, nếu gia đình chuyển nơi cư trú hoặc sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, cần thiết phải chuyển đến trường gần nơi cư trú của gia đình để thuận lợi trong học tập;

b) Xin chuyển đến trường có cùng ngành hoặc thuộc cùng nhóm ngành với ngành đào tạo mà sinh viên đang học;

c) Được sự đồng ý của Hiệu trưởng trường xin chuyển đi và trường xin chuyển đến;

d) Không thuộc một trong các trường hợp không được phép chuyển trường quy định tại Khoản 2 Điều này.

2. Sinh viên không được phép chuyển trường trong các trường hợp sau:

a) Sinh viên đã tham dự kỳ thi tuyển sinh theo đề thi chung nhưng không trúng tuyển vào trường hoặc có kết quả thi thấp hơn điểm trúng tuyển của trường xin chuyển đến;

b) Sinh viên có hộ khẩu thường trú nằm ngoài vùng tuyển của trường xin chuyển đến;

c) Sinh viên năm thứ nhất và năm cuối khóa;

d) Sinh viên đang trong thời gian bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên.

3. Thủ tục chuyển trường:

a) Sinh viên xin chuyển trường phải làm hồ sơ xin chuyển trường theo mẫu quy định của Trường;

b) Hiệu trưởng trường có sinh viên xin chuyển đến quyết định tiếp nhận hoặc không tiếp nhận; quyết định việc học tập tiếp tục của sinh viên, công nhận các học phần mà sinh viên chuyển đến được chuyển đổi kết quả và số học phần phải học bổ sung, trên cơ sở so sánh chương trình của trường sinh viên xin chuyển đi và chương trình của trường xin chuyển đến.

Chương III

KIỂM TRA VÀ THI HỌC PHẦN

Điều 19. Đánh giá học phần

1. Đối với các học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành: Điểm tổng hợp đánh giá học phần (gọi tắt là điểm học phần) gồm ba bộ phận điểm chuyên cần, điểm đánh giá quá trình học tập và điểm thi kết thúc học phần:

a) Điểm chuyên cần: Có trọng số 10% điểm học phần.

b) Điểm đánh giá quá trình học tập: Có trọng số 20% điểm học phần.

Tùy theo tính chất của học phần, giảng viên đề xuất với bộ môn một trong các hình thức đánh giá quá trình học tập của sinh viên như sau:

Đối với học phần chỉ có lý thuyết: Kiểm tra giữa kỳ.

Đối với học phần có cả lý thuyết và thực hành: Kiểm tra giữa kỳ hoặc đánh giá phần thực hành;

Đối với học phần có cả lý thuyết và thảo luận: Kiểm tra giữa kỳ hoặc đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận;

c) Điểm thi học phần: Có trọng số 70% điểm học phần.

2. Đối với các học phần chỉ có thí nghiệm, thực hành sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thí nghiệm, thực hành. Điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành.

3. Đối với học phần đặc thù như thực tập, thực tế, đề án môn học, đồ án môn học,...khoa quản lý học phần đề xuất việc đánh giá học phần, Hiệu trưởng quyết định.

4. Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp ra đề thi, đề kiểm tra và cho điểm đánh giá quá trình, trừ bài thi kết thúc học phần.

5. Đánh giá đồ án tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp được quy định tại Điều 25 của Quy định này.

Điều 20. Tổ chức kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần

1. Vào giữa học kỳ, giảng viên phụ trách học phần tổ chức kiểm tra giữa kỳ theo kế hoạch chung của Trường. Giảng viên công bố điểm chuyên cần và điểm đánh giá quá trình (kiểm tra giữa kỳ,...) cho lớp học phần và gửi cho khoa quản lý học phần bản gốc để nhập điểm vào hệ thống trước khi thi học phần ít nhất một tuần. Giảng viên thông báo hình thức và thời gian đánh giá quá trình học tập cho sinh viên biết từ đầu học kỳ.

Sinh viên không dự đánh giá quá trình học tập, nếu không có lý do chính đáng phải nhận điểm 0 (không), nếu có lý do chính đáng giảng viên có thể tổ chức đánh giá bổ sung trước khi thi kết thúc học phần ít nhất 1 tuần.

2. Cuối mỗi học kỳ, Trường chỉ tổ chức một kỳ thi kết thúc học phần. Kỳ thi có thể được tổ chức thành hai đợt để sinh viên không thi đợt 1 (do trùng lịch thi với học phần khác) tham gia thi đợt 2.

3. Thời gian dành cho ôn thi học phần tỷ lệ thuận với số tín chỉ của học phần đó, ít nhất là 2/3 ngày cho một tín chỉ.

Điều 21. Ra đề thi, hình thức thi, chấm thi và số lần được dự thi kết thúc học phần

1. Đề thi kết thúc học phần phải phù hợp với nội dung học phần đã quy định trong chương trình. Việc ra đề thi hoặc lấy từ ngân hàng đề thi được thực hiện theo quy định của Hiệu trưởng.

2. Hình thức thi kết thúc học phần có thể là thi viết (trắc nghiệm hoặc tự luận), vấn đáp. Ngoài các hình thức trên, Hiệu trưởng duyệt các hình thức thi thích hợp cho một số học phần mang tính đặc thù.

3. Việc chấm thi kết thúc các học phần chỉ có lý thuyết và việc chấm bài tập lớn phải do hai giảng viên đảm nhiệm.

Thời gian lưu giữ các bài thi viết, bài tập lớn tại các khoa ít nhất là hai năm, kể từ ngày thi hoặc ngày nộp bài tập lớn, đề án, đồ án.

4. Thi vấn đáp kết thúc học phần phải do hai giảng viên thực hiện. Điểm thi vấn đáp được công bố công khai sau mỗi buổi thi. Trong trường hợp hai giảng viên chấm thi không thống nhất được điểm thì các giảng viên chấm thi trình Trưởng bộ môn hoặc Trưởng khoa quyết định.

Điểm thi kết thúc học phần và điểm học phần phải ghi vào bảng điểm theo mẫu thống nhất của Trường kèm theo biên bản chấm thi có chữ ký của hai giảng viên chấm thi và làm thành ba bản. Một bản lưu văn phòng khoa, một bản gửi cho Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng và một bản gửi cho Phòng Đào tạo đại học chậm nhất 14 ngày sau khi kết thúc kỳ thi.

5. Sinh viên bị ốm trong kỳ thi thực hiện theo Điều 13. Vắng thi không có lý do trong kỳ thi kết thúc học phần, sinh viên phải nhận điểm 0 (không). Vắng thi có lý do chính đáng, sinh viên được thi vào kỳ thi ở học kỳ chính hoặc học kỳ phụ sau đó (nếu có) và điểm thi lần này được coi là điểm thi lần đầu.

Điều 22. Điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần

1. Các thang điểm được sử dụng:

a) Thang điểm 10: gồm các số từ 0 đến 10 (với một số lẻ thập phân) được sử dụng để đánh giá và ghi điểm chuyên cần, điểm đánh giá quá trình (kiểm tra giữa kỳ,...), điểm thi kết thúc học phần và điểm học phần.

b) Thang điểm chữ: gồm các chữ cái từ F đến A+ dùng để đánh giá điểm học phần theo một cách khác tương ứng với điểm học phần trong thang 10 (xem chi tiết trong Khoản 2, Điều này)

c) Thang điểm 4: (xem chi tiết trong Khoản 2, Điều này) dùng để tính điểm trung bình chung học kỳ, trung bình chung tích lũy, để đánh giá kết quả học tập của sinh viên sau mỗi học kỳ, giai đoạn và xếp loại tốt nghiệp.

2. Quy tắc quy đổi giữa các thang điểm:

Kết quả	Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
Đạt	9 - 10	A+	4
	8 - 8.9	A	3.5
	7 - 7.9	B+	3
	6 - 6.9	B	2.5
	5 - 5.9	C	2
	4 - 4.9	D	1.5
Không đạt	0 - 3.9	F	0

3. Đối với những học phần chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình chung học kỳ, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các kí hiệu sau:

I: Chưa đủ dữ liệu đánh giá.

X: Chưa nhận được kết quả thi.

4. Việc xếp loại các mức điểm A, A+, B, B+, C, D, F được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a) Đối với những học phần mà sinh viên đã có đủ điểm đánh giá bộ phận, kể cả trường hợp bỏ học, bỏ kiểm tra hoặc bỏ thi không có lý do phải nhận điểm 0;

b) Chuyển đổi từ mức điểm I qua, sau khi đã có các kết quả đánh giá bộ phận mà trước đó sinh viên được giảng viên cho phép nợ;

c) Chuyển đổi từ các trường hợp X qua.

5. Những sinh viên vi phạm nội quy thi, có quyết định phải nhận mức điểm F.

6. Việc xếp loại theo mức điểm I được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a) Trong thời gian học hoặc trong thời gian thi kết thúc học kỳ, sinh viên bị ốm hoặc tai nạn không thể dự kiểm tra hoặc thi đã nộp đầy đủ, đúng hạn giấy tờ theo quy định;

b) Sinh viên không thể dự kiểm tra bộ phận hoặc thi vì những lý do khách quan, được Trưởng khoa và Phòng Đào tạo đại học chấp thuận.

Khi nhận điểm I, trừ các trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quy định, trong thời gian tối đa là 2 học kỳ chính tiếp theo, sinh viên phải làm đơn đăng ký dự thi để hoàn tất học phần còn nợ. Sau khi thi, điểm I sẽ được chuyển đổi thành điểm mà sinh viên đạt được. Nếu qua 2 học kỳ chính sinh viên không đăng ký dự thi thì điểm I sẽ bị đổi thành điểm 0 (không).

Trường hợp sinh viên chưa trả nợ và chưa chuyển điểm nhưng không rơi vào trường bị buộc thôi học thì vẫn được học tiếp ở các học kỳ kế tiếp.

7. Việc xếp loại theo mức điểm X được áp dụng đối với những học phần mà Phòng Đào tạo đại học của Trường chưa nhận được báo cáo kết quả học tập của sinh viên từ khoa chuyển qua.

8. Ký hiệu R được áp dụng cho các trường hợp sau:

a) Điểm học phần được đánh giá ở các mức điểm trên hoặc bằng D trong đợt đánh giá đầu học kỳ (nếu có) đối với một số học phần được phép thi sớm để giúp sinh viên học vượt.

b) Những học phần được công nhận kết quả, khi sinh viên chuyển từ Trường khác đến hoặc chuyển đổi giữa các chương trình.

Điều 23. Cách tính điểm trung bình chung

1. Điểm trung bình chung (TBC) học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A là điểm trung bình chung học kỳ hoặc điểm trung bình chung tích lũy;

a_i là điểm của học phần thứ i tính theo thang điểm 4;

n_i là số tín chỉ của học phần thứ i ;

n là tổng số học phần.

Khi tính điểm TBC học kỳ, n bao gồm tất cả các học phần được đánh giá đạt và không đạt trong học kỳ (có mức điểm chữ là A, A+, B, B+, C, D và F) và tính theo điểm đánh giá học phần cao nhất trong các lần học của học kỳ đó.

Khi tính điểm TBC tích lũy, n chỉ bao gồm các học phần được đánh giá đạt đến thời điểm xét (có mức điểm chữ là A, A+, B, B+, C, D) và tính theo điểm đánh giá học phần cao nhất trong các lần học.

Điểm TBC học kỳ, điểm TBC tích lũy được dùng để xét thôi học, cảnh báo kết quả học tập, xếp hạng học lực sinh viên và xếp hạng tốt nghiệp.

2. Không tính điểm học phần của các học phần điều kiện vào điểm TBC học kỳ, điểm TBC tích lũy. Căn cứ kết quả của các học phần này, Trường cấp chứng chỉ cho sinh viên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo:

Sinh viên hoàn thành các học phần Giáo dục thể chất nếu điểm đánh giá mỗi học phần đều từ 4,0 trở lên theo thang điểm 10.

Sinh viên được cấp chứng chỉ Giáo dục quốc phòng - an ninh nếu điểm đánh giá mỗi học phần Giáo dục quốc phòng - an ninh đều từ 4,0 trở lên theo thang điểm 10 và điểm trung bình chung các học phần từ 5,0 trở lên với trọng số là số tín chỉ của học phần.

Chương IV

XÉT VÀ CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

Điều 24. Thực tập cuối khóa, làm đề án hoặc khóa luận tốt nghiệp

1. Đầu học kỳ cuối khóa, các sinh viên được đăng ký làm đề án, khóa luận tốt nghiệp hoặc học thêm một số học phần chuyên môn được quy định như sau:

a) Làm đề án, khóa luận tốt nghiệp: Áp dụng cho sinh viên đạt mức quy định của Trường. Đề án, khóa luận tốt nghiệp là học phần có khối lượng 10 tín chỉ cho các ngành đào tạo kỹ sư và 7 tín chỉ cho ngành còn lại ở trình độ đại học; 5 tín chỉ cho trình độ cao đẳng.

b) Học và thi một số học phần chuyên môn: Sinh viên không được giao làm đề án, khóa luận tốt nghiệp phải đăng ký học thêm một số học phần chuyên môn, nếu chưa tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho chương trình.

2. Tùy theo điều kiện của Trường và đặc thù của từng ngành đào tạo, Hiệu trưởng quy định:

a) Các điều kiện để sinh viên được đăng ký làm đề án hoặc khóa luận tốt nghiệp;

b) Hình thức và thời gian làm đề án, khóa luận tốt nghiệp;

c) Hình thức chấm đề án, khóa luận tốt nghiệp;

d) Nhiệm vụ của giảng viên hướng dẫn; trách nhiệm của bộ môn và khoa đối với sinh viên trong thời gian làm đề án, khóa luận tốt nghiệp.

3. Đối với một số ngành đào tạo đòi hỏi phải dành nhiều thời gian cho thí nghiệm hoặc khảo sát để sinh viên hoàn thành đề án, khóa luận tốt nghiệp, Trường có thể bố trí thời gian làm đề án, khóa luận tốt nghiệp kết hợp với thời gian thực tập chuyên môn cuối khóa.

Điều 25. Đánh giá đề án, khóa luận tốt nghiệp

1. Đánh giá đề án, khóa luận tốt nghiệp được thực hiện bởi Hội đồng do Hiệu trưởng ký quyết định thành lập.

a) Số thành viên của Hội đồng là 3 người, trong đó có Chủ tịch và Thư ký.

b) Điểm đánh giá khóa luận, đề án tốt nghiệp là trung bình cộng các điểm các thành viên Hội đồng, của người phản biện và người hướng dẫn (gọi chung là các điểm thành phần). Điểm thành phần được chấm theo thang điểm 10 lấy đến 1 chữ số thập phân, điểm đánh giá

khóa luận, đồ án tốt nghiệp tính theo thang điểm 10 làm tròn lấy 1 chữ số thập phân và được qui đổi theo thang điểm chữ theo qui định tại Khoản 2, Điều 22 của Quy định này.

2. Điểm đồ án, khóa luận tốt nghiệp được tính vào điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học.

3. Sinh viên có đồ án, khóa luận tốt nghiệp bị điểm F, phải đăng ký làm lại đồ án, khóa luận tốt nghiệp; hoặc phải đăng ký học thêm một số học phần chuyên môn để thay thế theo quy định trong chương trình đào tạo.

Điều 26. Thực tập cuối khóa

Đối với sinh viên các ngành Sư phạm, việc thực tập cuối khóa thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đối với sinh viên các ngành ngoài Sư phạm, Trường khoa đề nghị bằng văn bản quy định về hình thức, nội dung thực tập phù hợp với ngành nghề đào tạo và Hiệu trưởng quyết định.

Điều 27. Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp

1. Sinh viên được Trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

b) Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo được quy định tại Điều 2 của Quy định này;

c) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên;

d) Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng - an ninh đối với các ngành đào tạo không chuyên về quân sự và hoàn thành học phần Giáo dục thể chất đối với các ngành không chuyên về thể dục - thể thao.

e) Có đơn gửi Phòng Đào tạo đại học đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học.

2. Sau mỗi học kỳ, Hội đồng xét tốt nghiệp căn cứ các điều kiện công nhận tốt nghiệp quy định tại Khoản 1, Điều này để lập danh sách những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp.

Hội đồng xét tốt nghiệp Trường do Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được Hiệu trưởng ủy quyền làm Chủ tịch, Trưởng Phòng Đào tạo đại học làm Thư ký và các thành viên là các Trưởng khoa chuyên môn, Trưởng Phòng Công tác chính trị - Sinh viên.

3. Căn cứ đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp, Hiệu trưởng ký quyết định công nhận tốt nghiệp cho những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp.

Điều 28. Cấp bằng tốt nghiệp, bảo lưu kết quả học tập, chuyển chương trình đào tạo và chuyển loại hình đào tạo

1. Bằng tốt nghiệp đại học, cao đẳng được cấp theo ngành đào tạo chính (đơn ngành hoặc song ngành). Hạng tốt nghiệp được xác định theo điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học, như sau:

a) Loại Xuất sắc: Điểm trung bình chung tích lũy từ 3,60 đến 4,00;

b) Loại Giỏi: Điểm trung bình chung tích lũy từ 3,20 đến 3,59;

c) Loại Khá: Điểm trung bình chung tích lũy từ 2,50 đến 3,19;

d) Loại Trung bình: Điểm trung bình chung tích lũy từ 2,00 đến 2,49.

2. Hạng tốt nghiệp của những sinh viên có kết quả học tập toàn khóa loại Xuất sắc và Giỏi sẽ bị giảm đi một mức, nếu rơi vào một trong các trường hợp sau:

a) Có khối lượng của các học phần phải học lại vượt quá 5% so với tổng số tín chỉ quy định cho toàn chương trình;

b) Đã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học.

3. Kết quả học tập của sinh viên phải được ghi vào bảng điểm theo từng học phần. Trong bảng điểm ghi chuyên ngành (hướng chuyên sâu) hoặc ngành phụ (nếu có).

4. Nếu kết quả học tập của sinh viên thỏa mãn những quy định tại Khoản 1, Điều 27 của Quy định này đối với một số chương trình đào tạo tương ứng với các ngành đào tạo khác nhau, thì sinh viên được cấp các bằng tốt nghiệp khác nhau tương ứng với các ngành đào tạo đó.

5. Sinh viên còn nợ chứng chỉ Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất nhưng đã hết thời gian tối đa được phép học, trong thời hạn 5 năm tính từ ngày phải ngừng học, được trở về Trường trả nợ để có đủ điều kiện xét tốt nghiệp.

6. Sinh viên không tốt nghiệp được cấp giấy chứng nhận về các học phần đã học trong chương trình của Trường. Những sinh viên này nếu có nguyện vọng, được quyền làm đơn xin chuyển qua các chương trình khác theo quy định tại Khoản 3, Điều 16 của Quy định này.

Chương V **XỬ LÝ VI PHẠM**

Điều 29. Xử lý kỷ luật đối với sinh viên vi phạm các quy định về thi, kiểm tra

1. Trong khi dự kiểm tra thường xuyên, chuẩn bị tiểu luận, bài tập lớn, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần, chuẩn bị đồ án, khóa luận tốt nghiệp, nếu vi phạm quy chế, sinh viên sẽ bị xử lý kỷ luật với từng học phần đã vi phạm.

2. Sinh viên đi thi hộ hoặc nhờ người khác thi hộ, đều bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập một năm đối với trường hợp vi phạm lần thứ nhất và buộc thôi học đối với trường hợp vi phạm lần thứ hai.

3. Trừ trường hợp như quy định tại Khoản 2 của Điều này, mức độ sai phạm và khung xử lý kỷ luật đối với sinh viên vi phạm được thực hiện theo các quy định của Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
(Đã ký)

PGS. TS. Đỗ Ngọc Mỹ